

## **Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## MỤC LỤC

|                                                         | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                         | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 12 - 61      |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                          |                                      |
|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Bà Huỳnh Bích Ngọc   | Chủ tịch                 | bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019   |
| Ông Phạm Hồng Dương  | Chủ tịch                 | miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019 |
|                      | Phó Chủ tịch thường trực | bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019   |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Phó Chủ tịch             |                                      |
| Ông Henry Chung      | Thành viên               |                                      |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến  | Thành viên               | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019     |
| Bà Nguyễn Thùy Vân   | Thành viên               | miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019   |
| Ông Lê Ngọc Thông    | Thành viên               | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019   |
| Ông See Beow Tean    | Thành viên               | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019   |

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |                                  |
|---------------------|------------|----------------------------------|
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019 |
| Ông Henry Chung     | Thành viên |                                  |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |                                                                       |                                      |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ      | Tổng Giám đốc                                                         |                                      |
| Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên     | Quyền Phó Tổng Giám đốc thường trực                                   | bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020     |
| Bà Dương Thị Tô Châu      | Phó Tổng Giám đốc                                                     |                                      |
| Ông Lê Quang Hải          | Phó Tổng Giám đốc                                                     |                                      |
| Ông Lê Đức Tôn            | Quyền Giám đốc Chi nhánh                                              |                                      |
| Ông Lê Huy Thành          | Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1 |                                      |
| Bà Trương Thị Kim Phượng  | Giám đốc Kinh doanh                                                   |                                      |
| Ông Trần Huy Hào          | Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh            |                                      |
| Ông Huỳnh Văn Pháp        | Giám đốc Kinh doanh                                                   |                                      |
| Ông Trang Thanh Trúc      | Giám đốc Đối ngoại                                                    |                                      |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Quyền Giám đốc Tài chính                                              | bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020     |
| Ông Nguyễn Quốc Việt      | Phó Tổng Giám đốc                                                     | miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019  |
| Ông Trần Quốc Thảo        | Phó Tổng Giám đốc                                                     | miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020   |
| Ông Lưu Anh Kiệt          | Giám đốc Cung ứng                                                     | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019   |
| Bà Lê Hà Thị Mai Thảo     | Giám đốc Nhân sự                                                      | miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Bá Chủ         | Giám đốc Phát triển                                                   | miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                               |
|---------------------|-------------------------------|
| Bà Huỳnh Bích Ngọc  | từ ngày 28 tháng 10 năm 2019  |
| Ông Phạm Hồng Dương | đến ngày 28 tháng 10 năm 2019 |

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thanh Ngõ  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61248763/21481888-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>5.977.136.974.892</b>  | <b>4.876.805.195.380</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>445.934.753.888</b>    | <b>276.506.697.442</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 195.934.753.888           | 276.506.697.442          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 250.000.000.000           | -                        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>134.059.100.004</b>    | <b>45.012.800.004</b>    |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 5           | 34.066.022.500            | 15.022.500               |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 5           | (6.922.496)               | (2.222.496)              |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 6           | 100.000.000.000           | 45.000.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>4.584.762.638.214</b>  | <b>3.391.335.155.624</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 7           | 1.497.039.674.052         | 1.256.490.697.164        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 8           | 1.714.937.253.170         | 1.211.622.236.247        |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 33          | 185.766.136.417           | 124.000.000.000          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 9           | 1.200.616.345.953         | 815.386.044.645          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 7, 8, 9     | (13.596.771.378)          | (16.163.822.432)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>690.515.696.838</b>    | <b>1.098.141.094.051</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 690.790.566.110           | 1.115.454.620.806        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (274.869.272)             | (17.313.526.755)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>121.864.785.948</b>    | <b>65.809.448.259</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 112.882.014.734           | 56.826.677.045           |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 20          | 8.982.771.214             | 8.982.771.214            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019  |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>12.406.151.596.516</b> | <b>12.070.997.104.848</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>54.657.512.892</b>     | <b>58.976.154.002</b>     |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn   | 8           | 15.500.222.000            | 20.722.680.610            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác             | 9           | 39.157.290.892            | 38.253.473.392            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>620.371.897.201</b>    | <b>623.783.511.518</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 12          | 542.624.811.087           | 552.001.595.182           |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 2.201.165.436.988         | 2.187.532.975.556         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (1.658.540.625.901)       | (1.635.531.380.374)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính    | 13          | 11.488.965.050            | -                         |
| 225        | Nguyên giá                           |             | 11.587.378.400            | -                         |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (98.413.350)              | -                         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình           | 14          | 66.258.121.064            | 71.781.916.336            |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 92.566.119.973            | 92.566.119.973            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (26.307.998.909)          | (20.784.203.637)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>      | <b>15</b>   | <b>147.505.530.209</b>    | <b>157.234.743.426</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                        |             | 167.991.741.266           | 179.231.206.174           |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (20.486.211.057)          | (21.996.462.748)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>   |             | <b>64.332.417.302</b>     | <b>51.641.103.470</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 16          | 64.332.417.302            | 51.641.103.470            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>17</b>   | <b>11.361.524.267.945</b> | <b>11.005.658.160.140</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con            | 17.1        | 10.956.546.221.985        | 10.956.546.221.985        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết       | 17.2        | 391.920.900.000           | 31.579.200.000            |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 17.3        | 27.504.268.445            | 36.804.268.445            |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 17          | (24.447.122.485)          | (19.271.530.290)          |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 17          | 10.000.000.000            | -                         |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>      |             | <b>157.759.970.967</b>    | <b>173.703.432.292</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 11          | 152.452.080.831           | 167.969.672.807           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 32.3        | 5.307.890.136             | 5.733.759.485             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>18.383.288.571.408</b> | <b>16.947.802.300.228</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019  |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>4.909.037.977.220</b>  | <b>5.339.830.043.141</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>4.199.056.181.418</b>  | <b>4.614.437.435.790</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 18          | 597.768.393.407           | 192.684.834.921           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 19          | 111.100.403.051           | 19.560.931.969            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 20          | 53.022.733.080            | 84.162.747.282            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 1.102.833.796             | 6.800.725.986             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 21          | 76.917.724.554            | 82.782.704.254            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         | 22          | 13.189.991.104            | 13.542.041.559            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 23          | 134.925.386.586           | 249.402.038.685           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                              | 24          | 3.129.862.785.108         | 3.861.031.969.987         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 3.15        | 81.165.930.732            | 104.469.441.147           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>709.981.795.802</b>    | <b>725.392.607.351</b>    |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                          | 22          | 16.552.013.802            | 11.671.251.175            |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                     | 23          | 6.433.958.008             | 6.433.881.960             |
| 338        | 3. Vay dài hạn                                               | 24          | 686.995.823.992           | 707.287.474.216           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>25</b>   | <b>13.474.250.594.188</b> | <b>11.607.972.257.087</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |             | <b>13.474.250.594.188</b> | <b>11.607.972.257.087</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 6.083.518.850.000         | 5.867.405.520.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 5.867.405.520.000         | 5.867.405.520.000         |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                                            |             | 216.113.330.000           | -                         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 6.712.852.344.539         | 6.243.045.915.565         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                              |             | -                         | (1.099.985.561.092)       |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 124.701.077.143           | 124.701.077.143           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 553.178.322.506           | 472.805.305.471           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 472.805.305.471           | 20.945.234.557            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 80.373.017.035            | 451.860.070.914           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>18.383.288.571.408</b> | <b>16.947.802.300.228</b> |



Lê Văn Danh  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngõ  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26.1        | 3.412.704.728.109                                           | 2.563.484.209.494                                           |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 26.1        | (3.427.042.399)                                             | (4.289.454.415)                                             |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1        | 3.409.277.685.710                                           | 2.559.194.755.079                                           |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 27, 31      | (3.253.835.501.585)                                         | (2.425.370.414.424)                                         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 155.442.184.125                                             | 133.824.340.655                                             |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26.2        | 326.484.998.683                                             | 399.456.386.078                                             |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 28          | (201.959.843.612)                                           | (202.279.282.385)                                           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (184.235.103.639)                                           | (187.928.283.517)                                           |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 29, 31      | (66.599.743.214)                                            | (50.498.574.773)                                            |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 29, 31      | (81.488.198.431)                                            | (57.150.165.193)                                            |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 131.879.397.551                                             | 223.352.704.382                                             |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 30          | 7.707.469.925                                               | 14.405.995.216                                              |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 30          | (5.725.431.996)                                             | (20.015.073.964)                                            |
| 40    | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác                            | 30          | 1.982.037.929                                               | (5.609.078.748)                                             |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 133.861.435.480                                             | 217.743.625.634                                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 32.1        | (42.999.957.041)                                            | (43.108.458.915)                                            |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 32.3        | (425.869.349)                                               | (984.774.797)                                               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 90.435.609.090                                              | 173.650.391.922                                             |



Lê Văn Danh  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh    | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |                |                                                             |                                                             |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                          |                | <b>133.861.435.480</b>                                      | <b>217.743.625.634</b>                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |                |                                                             |                                                             |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và hao mòn tài sản cố định vô hình  | 12, 13, 14, 15 | 35.324.794.182                                              | 69.106.598.179                                              |
| 03        | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)                                                        |                | 2.888.110.413                                               | (28.706.600.520)                                            |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                | (1.344.559.386)                                             | (2.590.782.532)                                             |
| 05        | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư                                                        |                | (317.052.790.175)                                           | (380.598.947.511)                                           |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 28             | 184.235.103.639                                             | 187.928.283.517                                             |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |                | <b>37.912.094.153</b>                                       | <b>62.882.176.767</b>                                       |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                              |                | (643.716.683.570)                                           | (975.093.270.845)                                           |
| 10        | Giảm hàng tồn kho                                                                    |                | 407.350.527.941                                             | 775.831.231.879                                             |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                              |                | 584.429.434.276                                             | 225.076.104.388                                             |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                                               |                | (40.537.745.713)                                            | (68.606.037.588)                                            |
| 13        | (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh                                                   |                | (34.051.000.000)                                            | 1.662.462.990                                               |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |                | (196.856.126.043)                                           | (182.552.238.206)                                           |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 20             | (84.911.044.200)                                            | (55.565.878.039)                                            |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |                | (23.303.510.415)                                            | (7.848.819.771)                                             |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                   |                | <b>6.315.946.429</b>                                        | <b>(224.214.268.425)</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |                |                                                             |                                                             |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                      |                | (9.437.106.068)                                             | (39.476.755.787)                                            |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                 |                | 3.129.605.681                                               | 359.825.403.581                                             |
| 23        | Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng                                               |                | (1.298.790.050.000)                                         | (563.500.000.000)                                           |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng                                           |                | 1.172.023.913.583                                           | 448.900.000.000                                             |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              |                | (780.341.700.000)                                           | (7.462.795.800)                                             |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          |                | 187.866.740.000                                             | 430.700.000.000                                             |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |                | 80.887.123.624                                              | 37.925.912.062                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                       |                | <b>(644.661.473.180)</b>                                    | <b>666.911.764.056</b>                                      |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |                                                             |                                                             |
| 33    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ | 24.1        | 1.785.905.320.066                                           | -                                                           |
| 34    | Tiền thu từ đi vay                                           |             | 3.310.295.200.625                                           | 3.471.604.537.418                                           |
| 36    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                      |             | (4.074.379.283.273)                                         | (3.521.704.333.765)                                         |
| 36    | Cổ tức đã trả                                                | 24.2        | (214.041.363.745)                                           | (89.665.200)                                                |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính   |             | 807.779.873.673                                             | (50.189.461.547)                                            |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ           |             | 169.434.346.922                                             | 392.508.034.084                                             |
| 60    | Tiền đầu kỳ                                                  |             | 276.506.697.442                                             | 56.585.754.828                                              |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | (6.290.476)                                                 | (9.079.630)                                                 |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                             | 4           | 445.934.753.888                                             | 449.084.709.282                                             |

  
Lê Văn Danh  
Người lập

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 622 người (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 607 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất        | 3 - 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 8 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính        | 2 - 6 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 10 năm     |
| Tài sản khác             | 9 - 25 năm |

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất        | 50 năm      |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 25 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                       |                          |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Tiền mặt                       | 4.500.981.388             | 787.132.751              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 191.433.772.500           | 275.719.564.691          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 250.000.000.000           | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>445.934.753.888</b>    | <b>276.506.697.442</b>   |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn hai (2) tháng và hưởng lãi suất 5% một năm.

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                   |
|----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                    | Số cổ phần                | Giá trị (VND)         | Số cổ phần               | Giá trị (VND)     |
| Cổ phiếu niêm yết                                  |                           |                       |                          |                   |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") | 1.700.000                 | 34.051.000.000        | -                        | -                 |
| - Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")  | 1.000                     | 15.022.500            | 1.000                    | 15.022.500        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |                           | <b>34.066.022.500</b> |                          | <b>15.022.500</b> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh           |                           | (6.922.496)           |                          | (2.222.496)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                               |                           | <b>34.059.100.004</b> |                          | <b>12.800.004</b> |

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                           | VND                          |                             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Phải thu bên khác                                         | 1.110.604.054.898            | 523.571.404.571             |
| Trong đó:                                                 |                              |                             |
| - Bà Huỳnh Bửu Châu (*)                                   | 588.000.000.000              | -                           |
| - Công ty TNHH Nước Giải khát<br>Suntory Pepsico Việt Nam | 139.575.108.750              | 107.669.871.750             |
| - Bà Châu Như Phượng                                      | -                            | 144.366.740.000             |
| - Các khách hàng khác                                     | 383.028.946.148              | 271.534.792.821             |
| Phải thu bên liên quan (TM số 33)                         | 386.435.619.154              | 732.919.292.593             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>1.497.039.674.052</b>     | <b>1.256.490.697.164</b>    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của<br>khách hàng khó đòi      | (6.295.172.657)              | (6.494.481.848)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                      | <b>1.490.744.501.395</b>     | <b>1.249.996.215.316</b>    |

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua 12.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

|                                   | VND                                                                  |                                                                      |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Số đầu kỳ                         | 6.494.481.848                                                        | 48.852.940.371                                                       |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | -                                                                    | 13.611.457.909                                                       |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (199.309.191)                                                        | (20.900.497.514)                                                     |
| Số cuối kỳ                        | 6.295.172.657                                                        | 41.563.900.766                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                      | VND                          |                             |
|------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>1.714.937.253.170</b>     | <b>1.211.622.236.247</b>    |
| Trả trước cho bên khác                               | 587.167.862.757              | 407.424.821.453             |
| Trong đó:                                            |                              |                             |
| - Nông dân (*)                                       | 210.947.722.009              | 146.093.568.520             |
| - Công ty TNHH Thương mại<br>Dịch vụ Tư Vinh         | 112.863.089.422              | -                           |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn CENC                       | 58.984.000.000               | -                           |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ và<br>Thương mại Lộc Phát  | 43.150.152.000               | 50.000.000.000              |
| - Công ty TNHH Thương mại<br>Dịch vụ Hoàng Tuyết     | -                            | 149.976.000.000             |
| - Các khoản trả trước khác                           | 161.222.899.326              | 61.355.252.933              |
| Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)               | 1.127.769.390.413            | 804.197.414.794             |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>15.500.222.000</b>        | <b>20.722.680.610</b>       |
| Trả trước cho nông dân (*)                           | 15.500.222.000               | 20.722.680.610              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>1.730.437.475.170</b>     | <b>1.232.344.916.857</b>    |
| Dự phòng trả trước cho người bán<br>ngắn hạn khó đòi | (6.426.500.865)              | (3.247.451.471)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                 | <b>1.724.010.974.305</b>     | <b>1.229.097.465.386</b>    |

(\*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

|                                   | VND                                                                  |                                                                      |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Số đầu kỳ                         | 3.247.451.471                                                        | 37.679.401.032                                                       |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 3.179.049.394                                                        | 6.562.122.774                                                        |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | -                                                                    | (18.824.679.381)                                                     |
| Số cuối kỳ                        | 6.426.500.865                                                        | 25.416.844.425                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | VND<br>Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>1.200.616.345.953</b>     | <b>815.386.044.645</b>             |
| Đặt cọc thuê đất và mua cổ phần (*)      | 1.070.767.971.365            | 668.196.960.000                    |
| Lãi phải thu                             | 81.356.804.621               | 95.518.248.447                     |
| Tạm ứng cho nhân viên                    | 33.288.355.272               | 35.958.800.952                     |
| Chi hộ                                   | 9.730.504.308                | 7.990.259.897                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 5.472.710.387                | 7.721.775.349                      |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>39.157.290.892</b>        | <b>38.253.473.392</b>              |
| Đặt cọc thuê đất                         | 39.157.290.892               | 36.902.991.646                     |
| Ký quỹ thuê kho và văn phòng             | -                            | 1.350.481.746                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>1.239.773.636.845</b>     | <b>853.639.518.037</b>             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi  | (875.097.857)                | (6.421.889.113)                    |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                     | <b>1.238.898.538.988</b>     | <b>847.217.628.924</b>             |
| <i>Trong đó:</i>                         |                              |                                    |
| Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33) | 1.034.768.656.089            | 710.327.011.313                    |
| Phải thu từ bên khác                     | 204.129.882.899              | 136.890.617.611                    |

(\*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 343 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và số 226A/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 523 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 376.862 m<sup>2</sup> tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 54 tỷ VND theo Hợp đồng Đặt cọc Chuyển nhượng Cổ phần số 05/2019/HĐĐC/TTCBH-ĐND ký ngày 9 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty và Bà Đặng Nhân Dung để mua 1.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                         | 6.421.889.113                                                        | 11.173.539.339                                                              |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | -                                                                    | 7.049.335.135                                                               |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (5.546.791.256)                                                      | (2.075.818.133)                                                             |
| Số cuối kỳ                        | 875.097.857                                                          | 16.147.056.341                                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                         |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                   | Dự phòng             | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng hóa                             | 94.696.536.843            | (274.869.272)        | 640.126.185.491          | (17.313.526.755)        |
| Thành phẩm                           | 406.474.487.206           | -                    | 233.669.816.367          | -                       |
| Nguyên vật liệu                      | 103.538.806.233           | -                    | 161.648.665.813          | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 65.762.902.892            | -                    | 47.400.798.920           | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 20.317.832.936            | -                    | 20.750.816.054           | -                       |
| Hàng gửi đi bán                      | -                         | -                    | 11.858.338.161           | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>690.790.566.110</b>    | <b>(274.869.272)</b> | <b>1.115.454.620.806</b> | <b>(17.313.526.755)</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                         | 17.313.526.755                                                       | 1.290.212.575                                                        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 274.869.272                                                          | 29.670.494.229                                                       |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ    | (17.313.526.755)                                                     | -                                                                    |
| Số cuối kỳ                        | 274.869.272                                                          | 30.960.706.804                                                       |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>112.882.014.734</b>       | <b>56.826.677.045</b>       |
| Chi phí phát triển vùng nguyên liệu | 52.952.815.698               | 27.450.336.798              |
| Chi phí vận chuyển kết chuyển       | 36.391.672.981               | 12.891.668.957              |
| Khác                                | 23.537.526.055               | 16.484.671.290              |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>152.452.080.831</b>       | <b>167.969.672.807</b>      |
| Tiền thuê đất trả trước             | 134.534.786.663              | 144.046.739.650             |
| Khác                                | 17.917.294.168               | 23.922.933.157              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>265.334.095.565</b>       | <b>224.796.349.852</b>      |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                          | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác   | Tổng cộng         |
|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
|                                          |                             |                        |                        |                       |                | VND               |
| <b>Nguyên giá:</b>                       |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                 | 434.068.154.805             | 1.656.661.627.299      | 20.234.527.303         | 12.851.147.873        | 63.717.518.276 | 2.187.532.975.556 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành     | -                           | 29.307.591.357         | 1.355.860.013          | -                     | -              | 30.663.451.370    |
| Phân loại lại từ<br>bất động sản đầu tư  | 11.239.464.908              | -                      | -                      | -                     | -              | 11.239.464.908    |
| Thanh lý                                 | -                           | (25.512.228.007)       | (2.758.226.839)        | -                     | -              | (28.270.454.846)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                | 445.307.619.713             | 1.660.456.990.649      | 18.832.160.477         | 12.851.147.873        | 63.717.518.276 | 2.201.165.436.988 |
| <b>Trong đó:</b>                         |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Đã khấu hao hết                          | 23.994.699.308              | 158.049.783.374        | 8.608.710.496          | 4.603.828.924         | 58.405.330.530 | 253.662.352.632   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>          |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                 | 205.226.366.218             | 1.353.950.830.015      | 10.344.170.012         | 6.796.779.577         | 59.213.234.552 | 1.635.531.380.374 |
| Khấu hao trong năm                       | 5.851.188.145               | 19.522.826.149         | 673.961.587            | 415.259.239           | 138.163.285    | 26.601.398.405    |
| Phân loại lại từ<br>bất động sản đầu tư  | 4.611.438.846               | -                      | -                      | -                     | -              | 4.611.438.846     |
| Thanh lý                                 | -                           | (7.459.541.410)        | (744.050.314)          | -                     | -              | (8.203.591.724)   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                | 215.688.993.209             | 1.366.014.114.754      | 10.274.081.285         | 7.212.038.816         | 59.351.397.837 | 1.658.540.625.901 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                  |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                 | 228.841.788.587             | 302.710.797.284        | 9.890.357.291          | 6.054.368.296         | 4.504.283.724  | 552.001.595.182   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                | 229.618.626.504             | 294.442.875.895        | 8.558.079.192          | 5.639.109.057         | 4.366.120.439  | 542.624.811.087   |
| <b>Trong đó:</b>                         |                             |                        |                        |                       |                |                   |
| Tài sản cầm cố, thế chấp<br>(TM số 24.3) | 104.394.115.338             | 288.606.628.674        | 1.216.920.779          | 245.171.530           | -              | 394.462.836.321   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 | VND                        |
|---------------------------------|----------------------------|
|                                 | <i>Máy móc và thiết bị</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019        | -                          |
| Mua mới                         | 11.587.378.400             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019       | 11.587.378.400             |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019        | -                          |
| Khấu hao trong kỳ               | 98.413.350                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019       | 98.413.350                 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019        | -                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019       | 11.488.965.050             |

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                             |                              | VND              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                                             | <i>Phản mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|                                                             | <i>Quyền sử dụng đất</i>     |                  |
| <b>Nguyên giá:</b>                                          |                              |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019<br>và ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | 77.679.385.251               | 14.886.734.722   |
| <i>Trong đó:</i>                                            |                              |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>                                       | 1.610.377.636                | 4.269.022.150    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>                              |                              |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                    | 10.312.423.301               | 10.471.780.336   |
| Hao mòn trong kỳ                                            | 4.620.635.055                | 903.160.217      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                                   | 14.933.058.356               | 11.374.940.553   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                     |                              |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                    | 67.366.961.950               | 4.414.954.386    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                                   | 62.746.326.895               | 3.511.794.169    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                                | VND                         |                      |                  |
|------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------|
|                                                | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Quyền<br>sử dụng đất | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>                             |                             |                      |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                       | 149.934.783.174             | 29.296.423.000       | 179.231.206.174  |
| Phân loại lại sang tài sản<br>cố định hữu hình | (11.239.464.908)            | -                    | (11.239.464.908) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                      | 138.695.318.266             | 29.296.423.000       | 167.991.741.266  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>                 |                             |                      |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                       | 16.040.861.139              | 5.955.601.609        | 21.996.462.748   |
| Khấu hao và hao mòn<br>trong kỳ                | 2.805.814.999               | 295.372.156          | 3.101.187.155    |
| Phân loại lại sang tài sản<br>cố định hữu hình | (4.611.438.846)             | -                    | (4.611.438.846)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                      | 14.235.237.292              | 6.250.973.765        | 20.486.211.057   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                        |                             |                      |                  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                       | 133.893.922.035             | 23.340.821.391       | 157.234.743.426  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                      | 124.460.080.974             | 23.045.449.235       | 147.505.530.209  |
| <b>Trong đó:</b>                               |                             |                      |                  |
| Tài sản cầm cố, thế chấp<br>(TM số 24.1)       | 124.068.150.969             | 23.043.843.955       | 147.111.994.924  |

**Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

|                                                                                                      | VND                                                                  |                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư                                                             | 9.612.352.926                                                        | 8.464.880.962                                                        |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất<br>động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ | 2.151.557.554                                                        | 1.885.643.938                                                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                      | VND                          |                             |
|------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Dự án sấy bã mía                                     | 39.500.882.612               | 31.182.337.499              |
| Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị                    | 9.188.282.907                | 8.831.213.530               |
| Dự án cải tạo cảnh quan                              | 6.172.618.193                | 6.172.618.193               |
| Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị<br>đang lắp đặt | 5.812.144.501                | 3.046.005.159               |
| Khác                                                 | 3.658.489.089                | 2.408.929.089               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>64.332.417.302</b>        | <b>51.641.103.470</b>       |

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 528.584.015 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                          | VND                          |                             |
|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)      | 10.956.546.221.985           | 10.956.546.221.985          |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2) | 391.920.900.000              | 31.579.200.000              |
| Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)      | 27.504.268.445               | 36.804.268.445              |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)      | 10.000.000.000               | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>11.385.971.390.430</b>    | <b>11.024.929.690.430</b>   |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | (24.447.122.485)             | (19.271.530.290)            |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                     | <b>11.361.524.267.945</b>    | <b>11.005.658.160.140</b>   |

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn ba (3) năm và hưởng lãi suất 5,3% một năm.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con                                | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                                                     | Tình hình hoạt động | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |          |                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |          |                      |                        |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|----------|----------------------|--------------------------|----------|----------------------|------------------------|
|                                                |                                                                                                                                                                                                                         |                     | Giá gốc đầu tư (VND)      | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*)   | % sở hữu | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật                                                                         | Đang hoạt động      | 9.206.061.271.500         | 100,00                 | 100,00   | 9.206.061.271.500    | 100,00                   | 100,00   | 100,00               | 100,00                 |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai      | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính | Đang hoạt động      | 658.850.304.600           | 100,00                 | 100,00   | 658.850.304.600      | 100,00                   | 100,00   | 100,00               | 100,00                 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu             | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                     | Đang hoạt động      | 532.109.999.975           | 100,00                 | 19,00    | 532.109.999.975      | 100,00                   | 19,00    | 532.109.999.975      | 100,00                 |
| Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU                | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực                                                                                                    | Đang hoạt động      | 269.779.200.000           | 100,00                 | 94,94    | 269.779.200.000      | 100,00                   | 94,94    | 269.779.200.000      | 94,94                  |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty con                                         | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                                                                     | Tình hình hoạt động | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         |                     | Giá gốc đầu tư (VND)      | % quyền biểu quyết (*) | Giá gốc đầu tư (VND)     | % quyền biểu quyết (*) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía                                                                                  | Đang hoạt động      | 189.000.000.000           | 90,00                  | 189.000.000.000          | 90,00                  |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                        | Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp | Đang hoạt động      | 61.228.783.200            | 58,59                  | 61.228.783.200           | 58,59                  |
| Công ty TNHH Hải Vi                                     | Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp                            | Đang hoạt động      | 22.196.662.710            | 100,00                 | 22.196.662.710           | 100,00                 |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty con                                                   | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                           | Tình hình hoạt động | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |          | Ngày 30 tháng 6 năm 2019       |                        |          |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|----------|--------------------------------|------------------------|----------|
|                                                                   |                                                                                                                                               |                     | Giá gốc đầu tư (VND)      | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu | Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía        | Đang hoạt động      | 15.120.000.000            | 100,00                 | 48,00    | 15.120.000.000                 | 100,00                 | 48,00    |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa                           | Kinh doanh đường và thức uống                                                                                                                 | Đang hoạt động      | 1.200.000.000             | 100,00                 | 1,00     | 1.200.000.000                  | 100,00                 | 1,00     |
| Công ty TNHH MTV Nước Míaqua                                      | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai | Đang hoạt động      | 1.000.000.000             | 100,00                 | 100,00   | 1.000.000.000                  | 100,00                 | 100,00   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  |                                                                                                                                               |                     | <b>10.956.546.221.985</b> |                        |          | <b>10.956.546.221.985</b>      |                        |          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                 |                                                                                                                                               |                     | (23.705.906.151)          |                        |          | (18.072.941.729)               |                        |          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                                              |                                                                                                                                               |                     | <b>10.932.840.315.834</b> |                        |          | <b>10.938.473.280.256</b>      |                        |          |

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty                                   | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                          | Tình hình hoạt động | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |          |                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |          |                       |                        |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
|                                               |                                                                                                                                                                                              |                     | Giá gốc đầu tư (VND)      | % quyền biểu quyết (%) | % sở hữu | Giá gốc đầu tư (VND)  | % quyền biểu quyết (%)   | % sở hữu | Giá gốc đầu tư (VND)  | % quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (*)   | Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                      | Đang hoạt động      | 360.341.700.000           | 41,65                  | 41,65    | -                     | -                        | -        | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | Đang hoạt động      | 31.579.200.000            | 20,10                  | 19,13    | 31.579.200.000        | 20,10                    | 19,13    | 31.579.200.000        | 20,10                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                                                                                                                                                                                              |                     | <b>391.920.900.000</b>    |                        |          | <b>31.579.200.000</b> |                          |          | <b>31.579.200.000</b> |                        |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc mua 2.089.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định từ các bên liên quan (TM số 33).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |          | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |          |
|------------------------------------|---------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                    | Giá gốc đầu tư            | % sở hữu | Giá gốc đầu tư           | % sở hữu |
|                                    | (VND)                     |          | (VND)                    |          |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh | 20.769.852.000            | 6,93     | 36.069.852.000           | 12,03    |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân       | 6.000.000.000             | 0,2      | -                        | -        |
| Đầu tư dài hạn khác                | 734.416.445               |          | 734.416.445              |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>27.504.268.445</b>     |          | <b>36.804.268.445</b>    |          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  | (741.216.334)             |          | (1.198.588.561)          |          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>               | <b>26.763.052.111</b>     |          | <b>35.605.679.884</b>    |          |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | VND                       |                          |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Phải trả bên liên quan (TM số 33) | 488.926.305.879           | 136.246.002.933          |
| Phải trả bên khác                 | 108.842.087.528           | 56.438.831.988           |
| Trong đó:                         |                           |                          |
| - Nông dân                        | 46.291.193.197            | 30.076.067.424           |
| - Khác                            | 62.550.894.331            | 26.362.764.564           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>597.768.393.407</b>    | <b>192.684.834.921</b>   |

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                           | VND                       |                          |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Bên liên quan (TM số 33)                                  | 64.797.915.338            | 17.014.000.000           |
| Bên khác                                                  | 46.302.487.713            | 2.546.931.969            |
| Trong đó:                                                 |                           |                          |
| - Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm và Bánh kẹo Phạm Nguyên | 12.343.731.250            | -                        |
| - Khác                                                    | 33.958.756.463            | 2.546.931.969            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>111.100.403.051</b>    | <b>19.560.931.969</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ            | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                             |                        |                          |                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 81.047.236.351              | 42.999.957.041         | (84.911.044.200)         | 39.136.149.192                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.042.532.372               | 164.294.917.774        | (153.660.719.205)        | 13.676.730.941                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 72.978.559                  | 3.798.106.016          | (3.661.231.628)          | 209.852.947                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>84.162.747.282</b>       | <b>211.092.980.831</b> | <b>(242.232.995.033)</b> | <b>53.022.733.080</b>               |
| <b>Phải thu</b>            |                             |                        |                          |                                     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 8.982.771.214               | -                      | -                        | 8.982.771.214                       |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | VND<br>Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| Chi phí lãi vay             | 14.284.725.111               | 26.905.747.515                     |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | 10.577.967.560               | 9.628.944.412                      |
| Chi phí vận chuyển          | 7.400.000.008                | 8.689.587.400                      |
| Khác                        | 44.655.031.875               | 37.558.424.927                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>76.917.724.554</b>        | <b>82.782.704.254</b>              |

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                          | VND                          |                             |
|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>134.925.386.586</b>       | <b>249.402.038.685</b>      |
| Chi phí được chi hộ                      | 58.488.519.380               | -                           |
| Cổ tức                                   | 11.981.684.636               | 215.960.456.326             |
| Thu hộ                                   | 19.453.334.231               | 10.918.424.200              |
| Chi phí vận chuyển và thu hoạch          | 15.568.102.223               | 7.569.972.539               |
| Thuê máy móc                             | 6.240.000.000                | 5.460.000.000               |
| Ký quỹ                                   | 1.244.106.200                | 1.244.106.200               |
| Khác                                     | 21.949.639.916               | 8.249.079.420               |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>6.433.958.008</b>         | <b>6.433.881.960</b>        |
| Ký quỹ                                   | 6.433.958.008                | 6.433.881.960               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>141.359.344.594</b>       | <b>255.835.920.645</b>      |
| <i>Trong đó:</i>                         |                              |                             |
| <i>Phải trả bên khác</i>                 | <i>76.661.894.528</i>        | <i>168.030.655.702</i>      |
| <i>Phải trả bên liên quan (TM số 33)</i> | <i>64.697.450.066</i>        | <i>87.805.264.943</i>       |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VAY

|                                                    | Thay đổi trong năm       |                          |                            |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
|                                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Tăng                     | Giảm                       | Phân loại đến hạn trả   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| <b>VND</b>                                         |                          |                          |                            |                         |                           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>3.861.031.969.987</b> | <b>3.317.584.681.500</b> | <b>(4.078.604.516.603)</b> | <b>29.850.650.224</b>   | <b>3.129.862.785.108</b>  |
| Vay ngân hàng (TM số 24.1)                         | 2.554.068.860.882        | 2.654.384.681.500        | (2.685.994.295.384)        | -                       | 2.522.459.246.998         |
| Vay các bên liên quan (TM số 33)                   | 479.070.000.000          | 657.200.000.000          | (877.312.000.000)          | -                       | 258.958.000.000           |
| Vay bên khác (TM số 24.2)                          | -                        | 6.000.000.000            | -                          | -                       | 6.000.000.000             |
| Trái phiếu ngắn hạn                                | 485.883.333.333          | -                        | (485.883.333.333)          | -                       | -                         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)     | 50.612.967.112           | -                        | (29.996.483.556)           | 28.257.483.556          | 48.873.967.112            |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (TM số 24.4) | 2.386.342.000            | -                        | (1.193.171.000)            | -                       | 1.193.171.000             |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)        | 289.010.466.660          | -                        | 1.774.766.670              | -                       | 290.785.233.330           |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.6)         | -                        | -                        | -                          | 1.593.166.668           | 1.593.166.668             |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>707.287.474.216</b>   | <b>9.559.000.000</b>     | <b>-</b>                   | <b>(29.850.650.224)</b> | <b>686.995.823.992</b>    |
| Vay ngân hàng (TM số 24.3)                         | 121.956.074.197          | -                        | -                          | (28.257.483.556)        | 93.698.590.641            |
| Trái phiếu dài hạn (TM số 24.5)                    | 585.331.400.019          | -                        | -                          | -                       | 585.331.400.019           |
| Nợ thuê tài chính (TM số 24.6)                     | -                        | 9.559.000.000            | -                          | (1.593.166.668)         | 7.965.833.332             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>4.568.319.444.203</b> | <b>3.327.143.681.500</b> | <b>(4.078.604.516.603)</b> | <b>-</b>                | <b>3.816.858.609.100</b>  |

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VAY (tiếp theo)

### 24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| Ngân hàng                                                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc                                           | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định | 473.687.526.868           | Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020  | Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn      | 349.099.648.864           | Từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất                                                                                                  |
| Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh          | 496.671.317.043           | Từ ngày 20 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 5 năm 2020 | Tin chấp                                                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk                    | 94.570.493.873            | Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 15 tháng 5 năm 2020 | Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND                          |
| Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh              | 139.471.819.312           | Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020  | Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6.600.000 USD                                                                                                                                                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh          | 120.495.553.878           | Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020 | Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                                                  |
| Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh       | 138.742.429.900           | Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ                                                                                                                                                 |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc                                           | Hình thức đảm bảo                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội               | 74.423.038.500            | Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ                                                                      |
| Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh          | 144.220.792.979           | Từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2020 |                                                                                                                                     |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh | 150.000.000.000           | Từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND                                                                                         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                  | 97.065.831.100            | Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến ngày 20 tháng 5 năm 2020 | Hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND; toàn bộ hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu tại ngân hàng |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín                      | 200.000.000.000           | Ngày 30 tháng 3 năm 2020                                 | Được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định                                                                            |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh          | 44.010.794.681            | Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến ngày 28 tháng 5 năm 2020 | Tín chấp                                                                                                                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                     | <b>2.522.459.246.998</b>  |                                                          |                                                                                                                                     |
| Trong đó:                                                            |                           |                                                          |                                                                                                                                     |
| Nguyên tệ VND                                                        | 2.378.238.454.019         |                                                          |                                                                                                                                     |
| USD                                                                  | 6.270.564                 |                                                          |                                                                                                                                     |

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

|                                                              |                           |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>24. VAY (tiếp theo)</b>                                   |                           |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| <b>24.2 Vay ngắn hạn bên khác</b>                            |                           |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Bên cho vay                                                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc                                            | Mục đích vay                        | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                |  |
|                                                              | VND                       |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội                      | 6.000.000.000             | Ngày 14 tháng 2 năm 2020                                  | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động        | 7              | Tín chấp                                                                                                         |  |
| <b>24.3 Vay dài hạn ngân hàng</b>                            |                           |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Ngân hàng                                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc                                            | Mục đích vay                        |                | Hình thức đảm bảo                                                                                                |  |
|                                                              | VND                       |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn             | 60.110.809.886            | Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022 | Mua sắm và xây dựng tài sản cố định |                | Máy móc hình thành từ vốn vay                                                                                    |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 48.913.478.042            | Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024  |                                     |                | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                                                    |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh     | 22.545.000.000            | Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021  |                                     |                | Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay |  |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                                   | 11.003.269.825            | Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến 4 tháng 12 năm 2023       |                                     |                | Máy móc hình thành từ vốn vay                                                                                    |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>142.572.557.753</b>    |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Trong đó:                                                    |                           |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                      | 48.873.967.112            |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |
| Vay dài hạn                                                  | 93.698.590.641            |                                                           |                                     |                |                                                                                                                  |  |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VAY (tiếp theo)

### 24.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

| Bên cho vay                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND | Kỳ hạn trả gốc           | Mục đích vay                 | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh   | 1.193.169.000                 | Ngày 10 tháng 4 năm 2020 | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động | 4.62           | Tín chấp          |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả | 1.193.169.000                 |                          |                              |                |                   |

### 24.5 Trái phiếu dài hạn

|                                                                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND | Kỳ hạn trả gốc                                           | Lãi suất %/năm | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Phát hành theo mệnh giá</b>                                        |                               |                                                          |                |                                                                                                                                                                                                             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (*) | 383.040.000.000               | Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023 | 10.03          | Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu") |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)                                        | 300.000.000.000               | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021 | 10.15          | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (**)                                  | 200.000.000.000               | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021 | 10.15          | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                                                       |
| Chi phí phát hành                                                     | (6.923.366.651)               |                                                          |                |                                                                                                                                                                                                             |
|                                                                       | <b>876.116.633.349</b>        |                                                          |                |                                                                                                                                                                                                             |

Trong đó:  
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả  
Vay dài hạn

289.010.466.660  
587.106.166.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**24.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)**

(\*) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất theo các hợp đồng giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu Lào trị giá 532.109.999.975 VND.

(\*\*) *Hình thức đảm bảo*

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

**24.6 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019                        |                           |                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2019                         |                           |               |
|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------|
|                  | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i> | <i>Lãi thuê tài chính</i> | <i>Nợ gốc</i>        | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i> | <i>Lãi thuê tài chính</i> | <i>Nợ gốc</i> |
| Đến 1 năm        | 1.931.229.735                                    | 338.063.067               | 1.593.166.668        | -                                                | -                         | -             |
| Từ 1 – 5 năm     | 9.656.148.665                                    | 1.690.315.333             | 7.965.833.332        | -                                                | -                         | -             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>11.587.378.400</b>                            | <b>2.028.378.400</b>      | <b>9.559.000.000</b> | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                  | <b>-</b>      |

VND

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                             | Cổ phiếu phổ thông<br>có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng          |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
|                                                             |                                           |                 |                         |                     |                          |                                         | VND                |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                                           |                 |                         |                     |                          |                                         |                    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2018                                    | 5.570.186.730.000                         | -               | 6.243.045.915.565       | (1.099.985.561.092) | 69.863.681.464           | 851.145.127.050                         | 11.634.255.892.987 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                    | -                                         | -               | -                       | -                   | -                        | 173.650.391.922                         | 173.650.391.922    |
| Trích lập quỹ                                               | =                                         | -               | -                       | -                   | 54.837.395.679           | (54.837.395.679)                        | -                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | -                                         | -               | -                       | -                   | -                        | (69.919.461.863)                        | (69.919.461.863)   |
| Cổ tức bằng tiền                                            | -                                         | -               | -                       | -                   | -                        | (408.224.244.952)                       | (408.224.244.952)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                   | 5.570.186.730.000                         | -               | 6.243.045.915.565       | (1.099.985.561.092) | 124.701.077.143          | 491.814.416.478                         | 11.329.762.578.094 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                                           |                 |                         |                     |                          |                                         |                    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                    | 5.867.405.520.000                         | -               | 6.243.045.915.565       | (1.099.985.561.092) | 124.701.077.143          | 472.805.305.471                         | 11.607.972.257.087 |
| Phát hành cổ phiếu (*)                                      | -                                         | 216.113.330.000 | 432.226.670.000         | -                   | -                        | -                                       | 648.340.000.000    |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)                             | -                                         | -               | -                       | 1.099.985.561.092   | -                        | -                                       | 1.137.565.320.066  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                    | -                                         | -               | -                       | -                   | -                        | 90.435.609.090                          | 90.435.609.090     |
| Cổ tức bằng tiền (***)                                      | -                                         | -               | -                       | -                   | -                        | (10.062.592.055)                        | (10.062.592.055)   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                                   | 5.867.405.520.000                         | 216.113.330.000 | 6.712.852.344.539       | -                   | 124.701.077.143          | 553.178.322.506                         | 13.474.250.594.188 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2019. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(\*\*) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

(\*\*\*) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chi trả cổ tức cho CPUĐCTCĐ với giá trị là 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Cũng vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc bằng tiền cho cổ đông phổ thông với tổng giá trị là 283.307.683.945 VND và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với giá trị là 22.964.633.353 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch cụ thể về việc thực hiện việc phân phối lợi nhuận nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                                 | VND                                                                  |                                                                      |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>         |                                                                      |                                                                      |
| Số đầu kỳ                                       | 5.867.405.520.000                                                    | 5.570.186.730.000                                                    |
| Tăng trong kỳ                                   | 216.113.330.000                                                      | -                                                                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                               | <b>6.083.518.850.000</b>                                             | <b>5.570.186.730.000</b>                                             |
| Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông          | 283.307.683.945                                                      | 408.224.244.952                                                      |
| Cổ tức đã trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông | 203.978.771.690                                                      | 89.665.200                                                           |
| Cổ tức đã trả bằng tiền trên cổ phiếu ưu đãi    | 10.062.592.055                                                       | -                                                                    |

**25.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                                | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                    |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
|                                                                | Cổ phiếu<br>thường        | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>thường       | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thành Thành Công                     | 168.021.963               | -                  | 168.021.963              | -                  |
| Deutsche Investitions-und<br>Entwicklungsgesellschaft<br>(DEG) | -                         | 21.611.333         | -                        | -                  |
| Cổ đông khác                                                   | 418.718.589               | -                  | 418.718.589              | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>586.740.552</b>        | <b>21.611.333</b>  | <b>586.740.552</b>       | <b>-</b>           |

**25.4 Cổ phiếu**

|                                              | Số lượng cổ phiếu            |                             |
|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Cổ phiếu được phép phát hành                 | 608.351.885                  | 586.740.552                 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                              |                             |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 586.740.552                  | 586.740.552                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 21.611.333                   | -                           |
| Cổ phiếu quỹ                                 |                              |                             |
| Cổ phiếu phổ thông                           | -                            | (61.600.900)                |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | -                            | -                           |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       |                              |                             |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 586.740.552                  | 525.139.652                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 21.611.333                   | -                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                 | VND                                                                  |                                                                      |
| <b>Tổng doanh thu:</b>          | <b>3.412.704.728.109</b>                                             | <b>2.563.484.209.494</b>                                             |
| <i>Trong đó:</i>                |                                                                      |                                                                      |
| Doanh thu bán đường             | 3.316.777.160.127                                                    | 2.463.745.397.318                                                    |
| Doanh thu bán mật đường         | 33.738.838.101                                                       | 30.372.859.053                                                       |
| Doanh thu bán điện              | 27.801.210.389                                                       | 18.645.321.575                                                       |
| Doanh thu khác                  | 34.387.519.492                                                       | 50.720.631.548                                                       |
| <b>Trừ:</b>                     | <b>(3.427.042.399)</b>                                               | <b>(4.289.454.415)</b>                                               |
| Giảm giá hàng bán               | (8.160.000)                                                          | (1.181.719.792)                                                      |
| Hàng bán trả lại                | (3.418.882.399)                                                      | (3.107.734.623)                                                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>          | <b>3.409.277.685.710</b>                                             | <b>2.559.194.755.079</b>                                             |
| <i>Trong đó:</i>                |                                                                      |                                                                      |
| Doanh thu bán đường             | 3.313.350.117.728                                                    | 2.460.358.000.315                                                    |
| Doanh thu bán mật đường         | 33.738.838.101                                                       | 30.372.859.053                                                       |
| Doanh thu bán điện              | 27.801.210.389                                                       | 18.645.321.575                                                       |
| Doanh thu khác                  | 34.387.519.492                                                       | 49.818.574.136                                                       |
| <i>Trong đó:</i>                |                                                                      |                                                                      |
| Doanh thu đối với bên khác      | 2.984.476.747.320                                                    | 2.307.438.077.902                                                    |
| Doanh thu đối với bên liên quan | 424.800.938.390                                                      | 251.756.677.177                                                      |

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                               | VND                                                                  |                                                                      |
| Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phần                                           | 228.000.000.000                                                      | -                                                                    |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư                                                 | 28.220.085.500                                                       | 320.113.627.010                                                      |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ<br>khoản ứng trước cho nhà cung cấp | 69.025.297.940                                                       | 69.644.419.280                                                       |
| Cổ tức                                                                        | 1.039.573.565                                                        | 600.000                                                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                | 200.041.678                                                          | 9.697.739.788                                                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                              | <b>326.484.998.683</b>                                               | <b>399.456.386.078</b>                                               |
| <i>Trong đó:</i>                                                              |                                                                      |                                                                      |
| Bên khác                                                                      | 293.170.088.975                                                      | 223.562.281.373                                                      |
| Bên liên quan                                                                 | 33.314.909.708                                                       | 175.894.104.705                                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn bán đường     | 3.179.554.539.784                                                    | 2.340.568.860.976                                                           |
| Giá vốn bán mật đường | 28.508.202.000                                                       | 27.939.798.000                                                              |
| Giá vốn bán điện      | 27.801.210.389                                                       | 18.645.321.575                                                              |
| Giá vốn khác          | 17.971.549.412                                                       | 38.216.433.873                                                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>3.253.835.501.585</b>                                             | <b>2.425.370.414.424</b>                                                    |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 184.235.103.639                                                      | 187.928.283.517                                                             |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 5.180.292.195                                                        | 3.880.408.856                                                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái      | 1.854.110.879                                                        | 2.559.080.052                                                               |
| Khác                               | 10.690.336.899                                                       | 7.911.509.960                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>201.959.843.612</b>                                               | <b>202.279.282.385</b>                                                      |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>               |                                                                      |                                                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 54.865.012.337                                                       | 38.163.204.903                                                              |
| Chi phí nhân viên                     | 7.364.174.890                                                        | 7.571.117.596                                                               |
| Chi phí khác                          | 4.370.555.987                                                        | 4.764.252.274                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>66.599.743.214</b>                                                | <b>50.498.574.773</b>                                                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                                                                      |                                                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 34.187.830.819                                                       | 15.719.906.894                                                              |
| Chi phí nhân viên                     | 35.899.926.425                                                       | 25.746.638.862                                                              |
| Khấu hao và hao mòn                   | 2.462.690.348                                                        | 4.358.074.034                                                               |
| (Hoàn nhập dự phòng) Chi phí dự phòng | (2.567.051.054)                                                      | 1.476.716.641                                                               |
| Chi phí khác                          | 11.040.736.692                                                       | 9.848.828.762                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>81.488.198.431</b>                                                | <b>57.150.165.193</b>                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                  | <b>7.707.469.925</b>                                                           | <b>14.405.995.216</b>                                                                  |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản          | 4.239.463.801                                                                  | 11.005.031.229                                                                         |
| Khác                                  | 3.468.006.124                                                                  | 3.400.963.987                                                                          |
| <b>Chi phí khác</b>                   | <b>(5.725.431.996)</b>                                                         | <b>(20.015.073.964)</b>                                                                |
| Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê | (2.121.012.481)                                                                | (7.768.759.090)                                                                        |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định           | (871.736.709)                                                                  | (9.389.306.355)                                                                        |
| Khác                                  | (2.732.682.806)                                                                | (2.857.008.519)                                                                        |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN</b>      | <b>1.982.037.929</b>                                                           | <b>(5.609.078.748)</b>                                                                 |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                           | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 3.218.010.652.815                                                              | 2.368.183.001.321                                                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 85.226.022.172                                                                 | 64.681.973.618                                                                         |
| Chi phí nhân công                         | 53.216.152.932                                                                 | 39.224.820.192                                                                         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn               | 40.711.641.837                                                                 | 32.707.273.942                                                                         |
| (Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng     | (2.292.181.782)                                                                | 13.609.004.281                                                                         |
| Chi phí khác                              | 7.051.155.256                                                                  | 14.613.081.036                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>3.401.923.443.230</b>                                                       | <b>2.533.019.154.390</b>                                                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 32.1 Chi phí thuế TNDN

|                             | VND                                                                  |                                                                      |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 42.999.957.041                                                       | 43.108.458.915                                                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 425.869.349                                                          | 984.774.797                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>43.425.826.390</b>                                                | <b>44.093.233.712</b>                                                |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                              | VND                                                                  |                                                                      |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>133.861.435.480</b>                                               | <b>217.743.625.634</b>                                               |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 41.929.875.357                                                       | 44.093.293.712                                                       |
| Các điều chỉnh:                              |                                                                      |                                                                      |
| Chi phí không được khấu trừ                  | 1.703.865.746                                                        | -                                                                    |
| Cổ tức                                       | (207.914.713)                                                        | (60.000)                                                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                     | <b>43.425.826.390</b>                                                | <b>44.093.233.712</b>                                                |

#### 32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

|                                   | <i>Bảng cân đối<br/>kế toán riêng giữa niên độ</i> |                                     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>                 |                                                                                    |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i>               | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 31<br/>tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 31<br/>tháng 12<br/>năm 2018</i> |
|                                   |                                                    |                                     |                                                                                    |                                                                                    |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư    | 4.889.424.497                                      | 3.611.428.097                       | 1.277.996.400                                                                      | 1.342.893.112                                                                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho    | 27.486.927                                         | 1.731.352.676                       | (1.703.865.749)                                                                    | (2.400.775.720)                                                                    |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 390.978.712                                        | 390.978.712                         | -                                                                                  | 73.107.811                                                                         |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b> | <b>5.307.890.136</b>                               | <b>5.733.759.485</b>                |                                                                                    |                                                                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b> |                                                    |                                     | <b>(425.869.349)</b>                                                               | <b>(984.774.797)</b>                                                               |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ              | Nội dung giao dịch                                                                                           | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019                                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018                            |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VND                                            |                          |                                                                                                              |                                                                                                                             |                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công    | Cùng chủ<br>sở hữu       | Mua hàng hóa<br>Thu nhập lãi<br>Mua dịch vụ<br>Bán hàng hóa                                                  | -<br>15.060.177.944<br>26.702.018.824<br>17.482.819.642                                                                     | 47.252.891.559<br>34.917.275.008<br>16.115.220.894<br>14.846.053.473                            |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai | Công ty con              | Cho vay<br>Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Chi phí được chỉ hộ<br>Thu nhập lãi<br>Mua dịch vụ<br>Chi phí lãi | 866.590.050.000<br>394.876.194.555<br>131.352.173.168<br>48.771.321.199<br>15.595.317.374<br>1.448.371.338<br>2.578.767.123 | 142.000.000.000<br>24.220.149.511<br>92.308.461.890<br>-<br>5.726.280.823<br>2.234.724.194<br>- |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai      | Công ty con              | Mua hàng hóa<br>Chi phí lãi<br>Thu nhập lãi<br>Bán hàng hóa<br>Cho vay<br>Vay                                | 160.230.541.500<br>2.361.225.420<br>1.881.982.885<br>8.832.392.429<br>303.700.000.000<br>17.000.000.000                     | 55.795.621.333<br>7.390.174.980<br>7.159.609.798<br>878.704.000<br>-<br>-                       |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu             | Công ty con              | Cho vay                                                                                                      | -                                                                                                                           | 76.000.000.000                                                                                  |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu         | Công ty con<br>gián tiếp | Bán hàng hóa                                                                                                 | 6.748.786.470                                                                                                               | 11.551.099.985                                                                                  |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch                                                                      | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019                         | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018                                                   |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                             |                       |                                                                                         |                                                                                     | VND                                                                                                           |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                  | Công ty con gián tiếp | Vay<br>Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa<br>Chi phí lãi<br>Cho vay<br>Chi hộ<br>Thu nhập lãi | 640.200.000.000<br>73.054.679.504<br>11.594.600.000<br>6.632.262.774<br>-<br>-<br>- | -<br>152.336.280.000<br>40.644.889.880<br>2.653.089.043<br>214.000.000.000<br>14.902.399.628<br>1.956.780.821 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                            | Công ty con           | Chi phí được chi hộ<br>Cho vay<br>Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa                          | 9.717.198.181<br>5.500.000.000<br>1.011.820.700<br>-                                | -<br>-<br>76.776.250.315<br>3.732.531.478                                                                     |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc (TM số 17.2)                             | Chủ tịch              | Mua cổ phần                                                                             | 166.910.400.000                                                                     | -                                                                                                             |
| Ông Đặng Văn Thành (TM số 17.2)                             | Cổ đông               | Mua cổ phần                                                                             | 151.911.300.000                                                                     | -                                                                                                             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Mua nguyên liệu                                                                         | 11.980.054.998                                                                      | -                                                                                                             |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                      | Mối quan hệ              | Nội dung giao dịch                                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                    |                          |                                                                           |                                                                      | VND                                                                  |
| Công ty TNHH Hải Vĩ                                                | Công ty con              | Bán nguyên liệu<br>Mua dịch vụ<br>Chi phí được chi hộ<br>Cung cấp dịch vụ | 7.180.190.931<br>6.189.964.298<br>4.744.833.105<br>-                 | 1.317.638.320<br>-<br>-<br>7.210.697.153                             |
| Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang                     | Công ty con<br>gián tiếp | Mua hàng hóa<br>Cho vay                                                   | -<br>3.000.000.000                                                   | 3.667.365.435<br>-                                                   |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                           | Cùng chủ<br>sở hữu       | Mua dịch vụ                                                               | 1.876.094.223                                                        | -                                                                    |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd                           | Cùng chủ<br>sở hữu       | Mua nguyên liệu<br>Bán hàng hóa                                           | 634.499.852.900<br>47.432.955.750                                    | 468.760.886.343<br>78.263.836.738                                    |
| Công ty TNHH MTV Nước Miaqua                                       | Công ty con<br>gián tiếp | Bán hàng hóa                                                              | 2.554.434.936                                                        | 1.444.716.192                                                        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp<br>Thành Thành Công         | Công ty con              | Mua dịch vụ<br>Mua hàng hóa<br>Chi phí lãi<br>Mua nguyên liệu             | 10.055.134.603<br>7.735.778.481<br>4.412.942.247<br>1.734.679.208    | 2.938.047.089<br>-<br>5.369.979.451<br>-                             |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp<br>Đặng Huỳnh | Công ty<br>cùng Tập đoàn | Bán tài sản cố định<br>Mua dịch vụ                                        | -<br>1.271.633.679                                                   | 52.090.909.091<br>1.947.257.408                                      |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                                        | Mối quan hệ              | Nội dung giao dịch              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 | VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa                                              | Công ty con<br>gián tiếp | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa    | 754.300.000<br>1.684.618.047                                         | 13.939.118.997<br>7.497.892.846                                      |     |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công                                              | Cổ đông lớn              | Bán hàng hóa<br>Mua nguyên liệu | 25.314.000.006<br>5.878.181.500                                      | -<br>-                                                               |     |
| <b>Giao dịch với bên liên quan khác</b>                                              |                          |                                 |                                                                      |                                                                      |     |
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau: |                          |                                 |                                                                      |                                                                      |     |
|                                                                                      |                          |                                 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 | VND |
| Lương và thưởng                                                                      |                          |                                 | 6.361.259.516                                                        | 5.380.716.901                                                        |     |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019                  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                      |                       |                                                 |                                   |                                              |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu                       | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa                                    | 224.625.425.235                   | 220.067.100.925                              |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai               | Công ty con           | Bán hàng hóa                                    | 98.422.606.456                    | 2.764.139.121                                |
| Công ty TNHH Hải Vi                                          | Công ty con           | Cung cấp dịch vụ<br>Bán hàng hóa                | 14.993.416.835<br>9.170.867.450   | 14.993.416.835<br>9.170.867.450              |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd                     | Cùng chủ sở hữu       | Bán hàng hóa                                    | 17.654.306.750                    | 1.385.328.001                                |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                   | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa                                    | 12.123.180.850                    | 4.115.587.316                                |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                           | Công ty con           | Bán hàng hóa                                    | -                                 | 7.261.165.198                                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp<br>Thành Thành Công   | Công ty con           | Bán hàng hóa                                    | 2.875.343.205                     | 3.041.508.821                                |
| Công ty TNHH MTV Nước Míaqua                                 | Công ty con           | Bán hàng hóa                                    | 2.443.817.016                     | -                                            |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                    | Công ty con           | Bán hàng hóa                                    | 1.734.372.832                     | 12.962.927.728                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An <sup>1</sup> | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa                                    | -                                 | 267.865.000.000                              |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công                      | Cổ đông lớn           | Bán hàng hóa                                    | -                                 | 178.172.669.600                              |
| Các bên liên quan khác                                       |                       | Bán hàng hóa<br>Bán tài sản<br>Cung cấp dịch vụ | 2.172.029.015<br>220.253.510<br>- | 10.485.328.088<br>370.253.510<br>264.000.000 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                                                 | <b>386.435.619.154</b>            | <b>732.919.292.593</b>                       |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                      |                       |                    |                           |                          |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (*)           | Công ty con           | Mua hàng hóa       | 332.299.350.039           | 114.390.851.239          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                  | Cùng chủ sở hữu       | Mua hàng hóa       | 315.703.360.000           | 433.576.050.183          |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                   | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa       | 160.000.000.000           | -                        |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd                     | Cùng chủ sở hữu       | Mua nguyên liệu    | 147.206.813.200           | -                        |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)                | Công ty con           | Mua hàng hóa       | 97.350.120.000            | 98.712.057.550           |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng <sup>1</sup>            | Công ty cùng Tập đoàn | Mua nguyên liệu    | -                         | 70.137.489.034           |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công                      | Cổ đông lớn           | Mua hàng hóa       | 62.500.000.000            | -                        |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín <sup>1</sup>      | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa       | -                         | 12.000.000.000           |
| Công ty TNHH Hải Vi                                          | Công ty con           | Mua dịch vụ        | 2.576.656.000             | 2.279.656.000            |
| Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công                | Công ty cùng Tập đoàn | Mua nguyên liệu    | 5.891.546.722             | -                        |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                             | Công ty con           | Mua nguyên liệu    | 2.876.011.646             | -                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An <sup>1</sup> | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa       | -                         | 67.250.050.000           |
| Các bên liên quan khác                                       |                       | Mua nguyên liệu    | 1.365.532.806             | 5.851.260.788            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                    | <b>1.127.769.390.413</b>  | <b>804.197.414.794</b>   |

(\*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                |                       |                     |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván                                 | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê đất    | 675.000.000.000           | 418.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công             | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê đất    | 343.000.000.000           | 250.000.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai               | Công ty con           | Thu nhập lãi Chi hộ | 4.036.648.085             | 4.041.998.803            |
|                                                              |                       |                     | -                         | 89.200.000               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công      | Công ty con           | Chi hộ              | 3.474.395.995             | 2.574.402.080            |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu                       | Công ty con gián tiếp | Thu nhập lãi        | 3.253.276.470             | 1.504.109.587            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                  | Cùng chủ sở hữu       | Thu nhập lãi        | 2.355.863.132             | 6.560.784.052            |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                           | Công ty con           | Chi hộ              | 1.943.835.613             | 2.987.465.801            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                      | Cổ đông lớn           | Thu nhập lãi        | 1.015.597.690             | 6.104.293.869            |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                    | Công ty con           | Thu nhập lãi        | 651.847.324               | 2.231.283.100            |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                   | Công ty con gián tiếp | Thu nhập lãi        | 32.876.712                | 4.925.445.208            |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín <sup>1</sup>      | Công ty cùng Tập đoàn | Thu nhập lãi        | -                         | 4.836.008.579            |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An <sup>1</sup> | Công ty cùng Tập đoàn | Thu nhập lãi        | -                         | 6.423.420.234            |
| Các bên liên quan khác                                       |                       | Chi hộ              | 4.315.068                 | 48.600.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                     | <b>1.034.768.656.089</b>  | <b>710.327.011.313</b>   |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| VND                                            |                       |                    |                              |                             |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>        |                       |                    |                              |                             |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai | Công ty con           | Cho vay            | 146.410.731.418              | 104.000.000.000             |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu             | Công ty con           | Cho vay            | 20.000.000.000               | 20.000.000.000              |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai      | Công ty con           | Cho vay            | 10.855.404.999               | -                           |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong               | Công ty con           | Cho vay            | 5.500.000.000                | -                           |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang     | Công ty con gián tiếp | Cho vay            | 3.000.000.000                | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               |                       |                    | <b>185.766.136.417</b>       | <b>124.000.000.000</b>      |

(\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

#### Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                              |                       |                         |                 |                |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|----------------|
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd                     | Công ty cùng Tập đoàn | Mua nguyên liệu         | 392.803.457.140 | -              |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                   | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa            | 43.113.026.226  | 33.631.016.370 |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                    | Công ty con           | Mua hàng hóa            | 16.740.954.300  | 9.284.452.174  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công      | Công ty con           | Mua hàng hóa và dịch vụ | 11.838.323.277  | 7.544.463.894  |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai               | Công ty con           | Mua nguyên liệu         | 9.409.561.623   | 17.780.231.941 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                      | Cổ đông lớn           | Mua dịch vụ             | 7.010.215.999   | 25.573.844.962 |
| Công ty TNHH Hải Vi                                          | Công ty con           | Mua nguyên liệu         | 5.489.516.368   | 2.526.104.957  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An <sup>1</sup> | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa            | -               | 2.449.692.000  |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                     | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (tiếp theo)    |                       |                                      |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa           | Công ty con gián tiếp | Mua dịch vụ                          | 1.420.122.949             | 4.484.094.094            |
| Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang    | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa                         | -                         | 1.872.024.601            |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Swayrieng <sup>1</sup> | Công ty cùng Tập đoàn | Mua nguyên liệu                      | -                         | 18.289.801.639           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công       | Cùng chủ sở hữu       | Mua nguyên liệu                      | -                         | 6.053.714.700            |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                  | Công ty con           | Mua nguyên liệu                      | -                         | 2.923.230.198            |
| Các bên liên quan khác                            |                       | Mua hàng hóa, nguyên liệu và dịch vụ | 1.101.127.997             | 3.833.331.403            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                       |                                      | <b>488.926.305.879</b>    | <b>136.246.002.933</b>   |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>          |                       |                                      |                           |                          |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai    | Công ty con           | Bán hàng hóa                         | 62.740.980.500            | -                        |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa        | Công ty con gián tiếp | Cung cấp dịch vụ                     | 1.214.000.000             | 1.214.000.000            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công       | Cùng chủ sở hữu       | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ     | 842.934.838               | -                        |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa                         | -                         | 15.800.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                       |                                      | <b>64.797.915.338</b>     | <b>17.014.000.000</b>    |

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                            | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                      |                       |                    |                              |                             |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp<br>Thành Thành Công (*)           | Công ty con           | Vay                | 130.358.000.000              | 140.500.000.000             |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (*)                           | Công ty con gián tiếp | Vay                | 116.000.000.000              | -                           |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường<br>Thành Thành Công (*) | Công ty con           | Vay                | 12.600.000.000               | 14.200.000.000              |
| Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội <sup>1</sup>                     | Công ty cùng Tập đoàn | Vay                | -                            | 6.000.000.000               |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                                | Công ty con           | Vay                | -                            | 308.370.000.000             |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                                         | Công ty con           | Vay                | -                            | 10.000.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         |                       |                    | <b>258.958.000.000</b>       | <b>479.070.000.000</b>      |

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                   | Mối quan hệ           | Nội dung giao dịch                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019       | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                   |                       |                                    |                                 |                          |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai                  | Công ty con           | Chi phí được chi hộ<br>Chi phí lãi | 48.771.321.199<br>1.464.097.581 | -<br>1.499.951.939       |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                                | Công ty con           | Chi phí được chi hộ                | 9.717.198.181                   | -                        |
| Công ty TNHH MTV Hải Vĩ                                         | Công ty con           | Chi phí được chi hộ                | 4.744.833.105                   | -                        |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công                         | Cổ đông lớn           | Cổ tức phải trả                    | -                               | 67.208.785.200           |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                       | Công ty con           | Chi phí lãi                        | -                               | 8.810.394.928            |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Công ty cùng Tập đoàn | Cổ tức phải trả                    | -                               | 8.000.000.000            |
| Các bên liên quan khác                                          |                       | Chi phí lãi                        | -                               | 2.286.132.876            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                       |                                    | <b>64.697.450.066</b>           | <b>87.805.264.943</b>    |

<sup>1</sup> Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                          |                             |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Dưới 1 năm       | 14.277.041.741               | 17.467.535.741              |
| Từ 1 – 5 năm     | 41.593.747.814               | 44.610.440.426              |
| Trên 5 năm       | 314.900.917.227              | 319.453.701.573             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>370.771.706.782</b>       | <b>381.531.677.740</b>      |

**35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Hàng hóa giữ hộ          |                              |                             |
| - Đường thành phẩm (tấn) | 8.535                        | 31.138                      |
| Ngoại tệ                 |                              |                             |
| - USD                    | 310.393                      | 55.528                      |
| - GBP                    | -                            | 630                         |
| - AUD                    | -                            | 950                         |
| - INR                    | -                            | 18.140                      |

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lê Văn Danh  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngũ  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020